

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CVT)

## CTCP CMC

Ngày	25,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.5%	-5.6%

DT thuần	2024
1,712	tỷ VNĐ
YoY: ▼120  -6.5%	

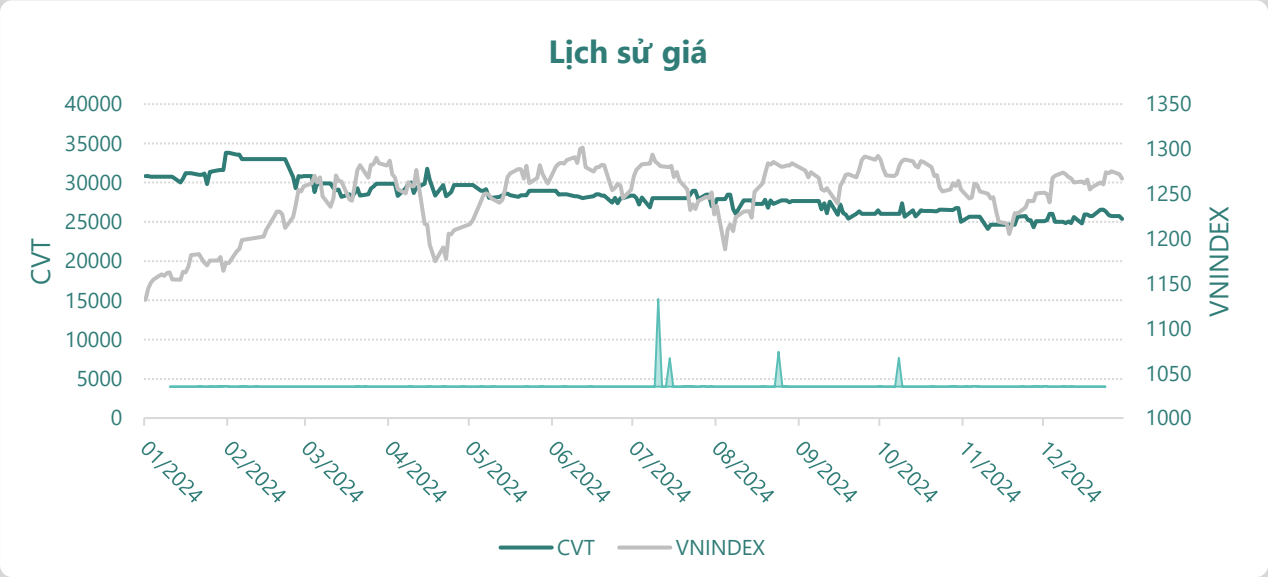
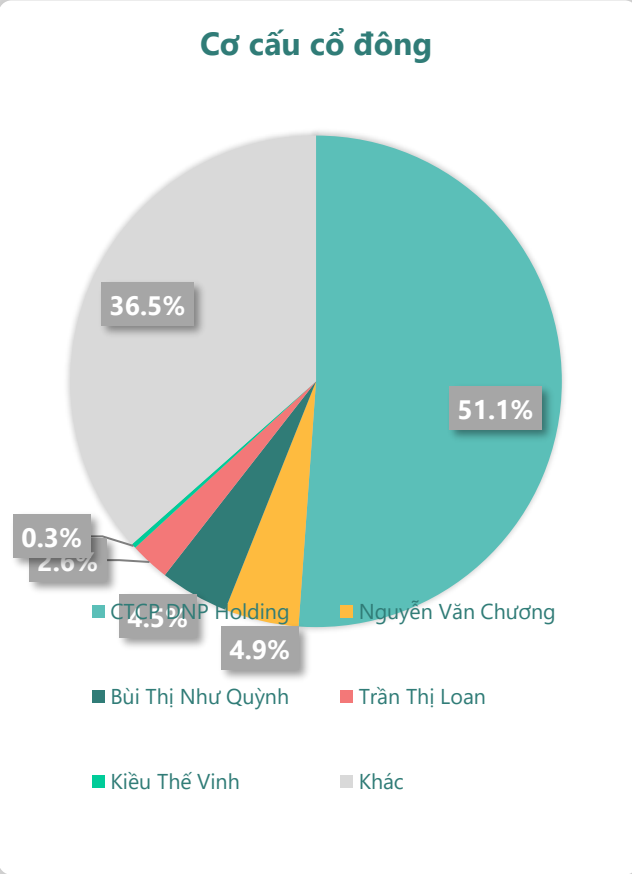
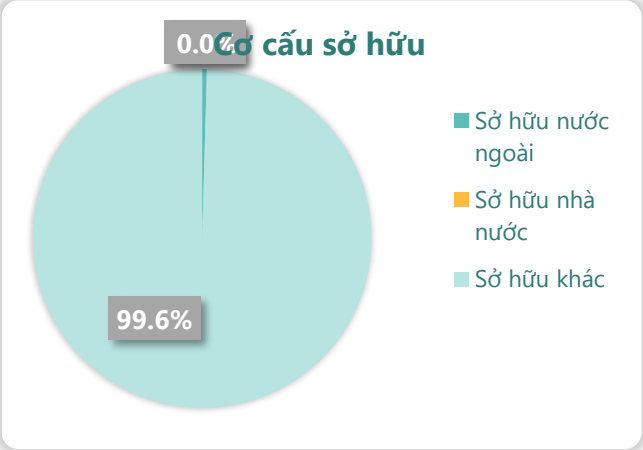
LN thuần	2024
88.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.2  35.7%	

LN sau thuế	2024
59.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.2  47.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
14.0%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

ROE	2024
6.4%	
YoY: +/-▲ 1.8%	

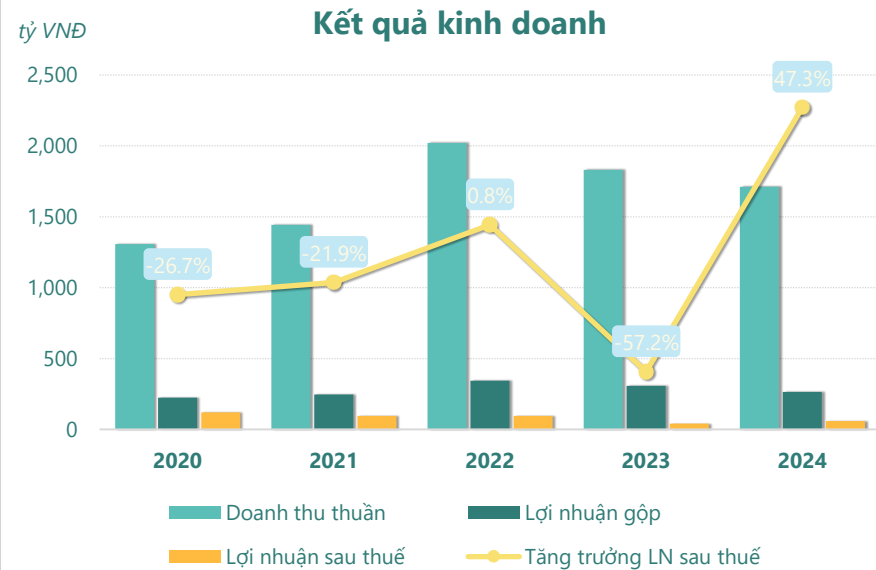
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,100 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	930
Số lượng CPLH (CP)	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,235
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.20
EPS	1,630
P/E	15.6



Năm **2024**, **CVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,712** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **59.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.55%** và **tăng 47.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

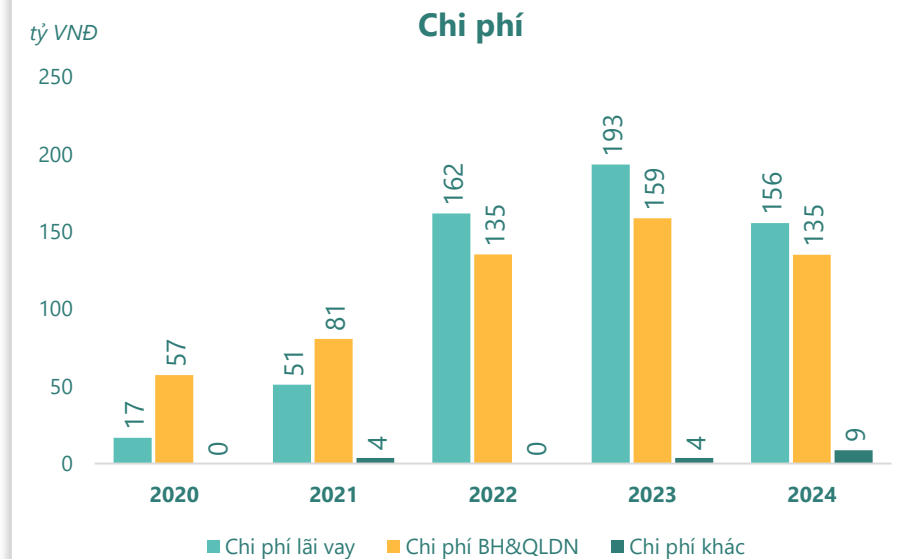
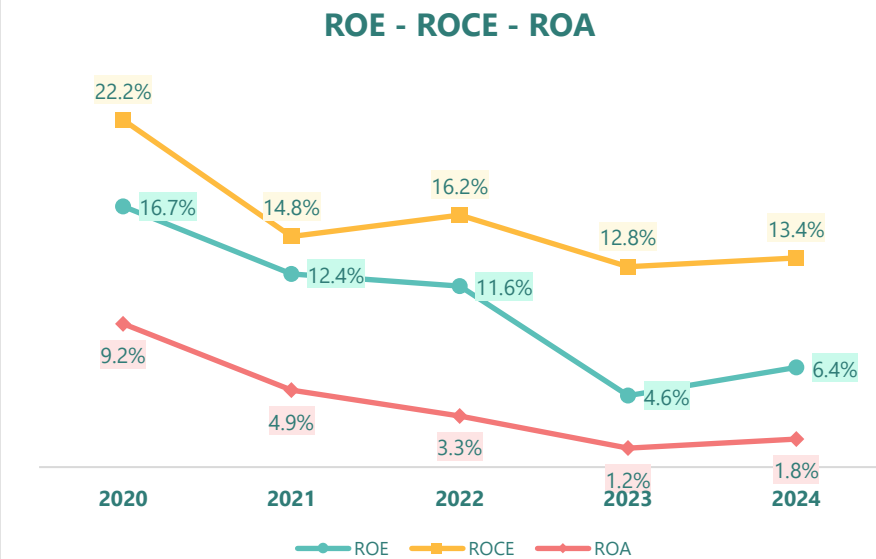
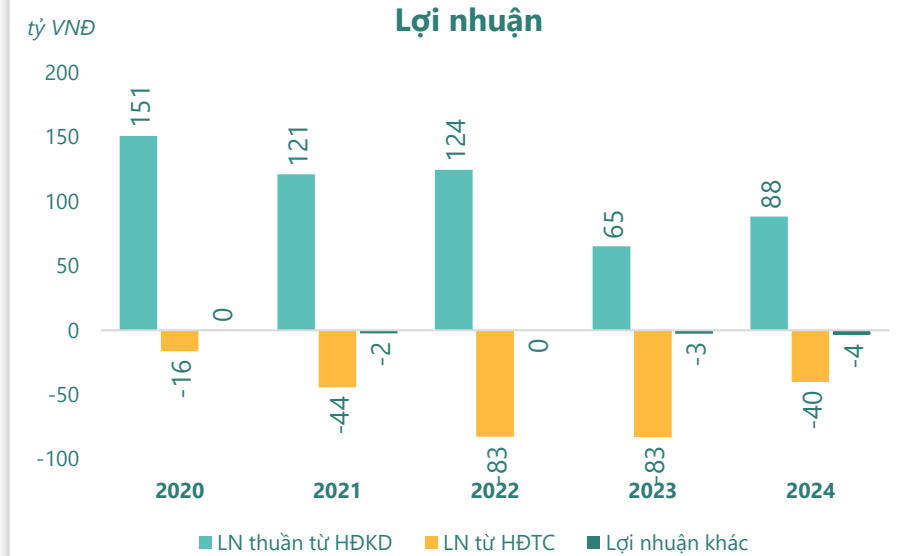
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CVT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **88.26** tỷ đồng, **tăng lên 23.20** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (109.9 tỷ đồng) là 21.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

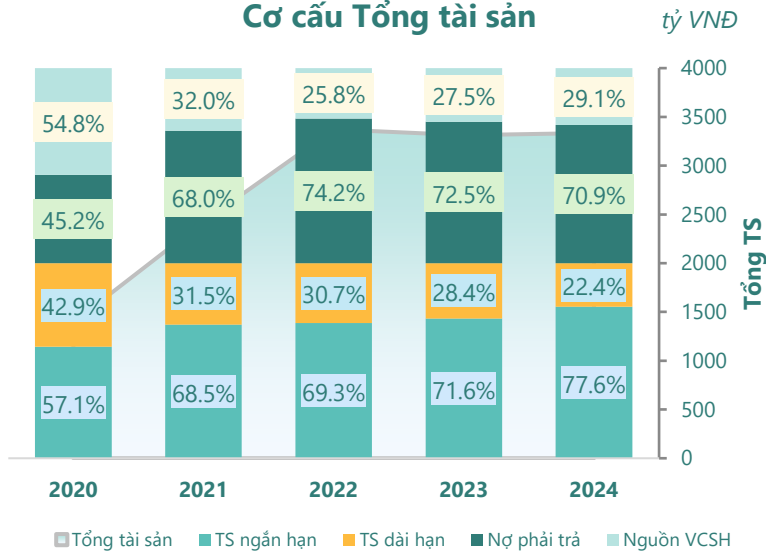
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **155.6** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **135.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.64** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CVT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.38%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

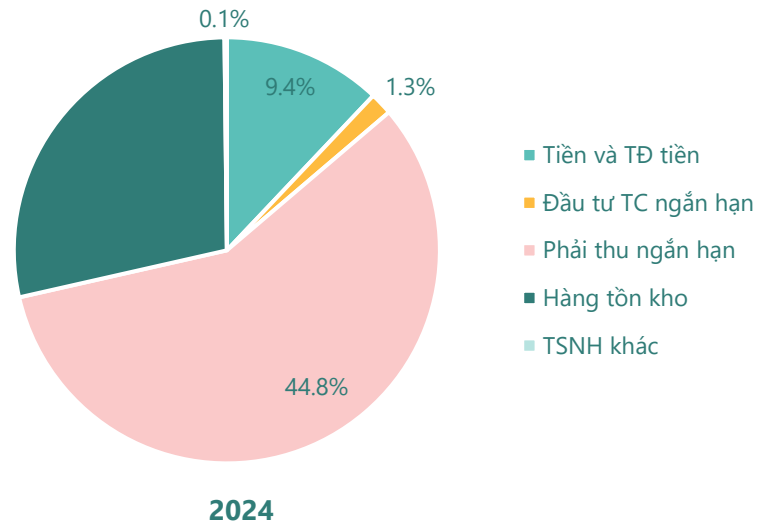
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CVT** năm 2024 tăng trưởng **0.66%** so với năm trước, đạt **3,334** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

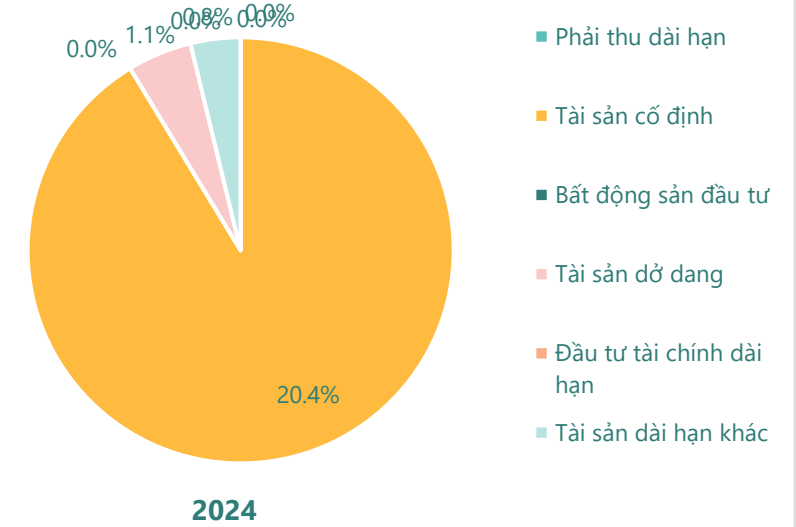
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CVT đạt **2,588** tỷ đồng, tăng trưởng **9.12%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

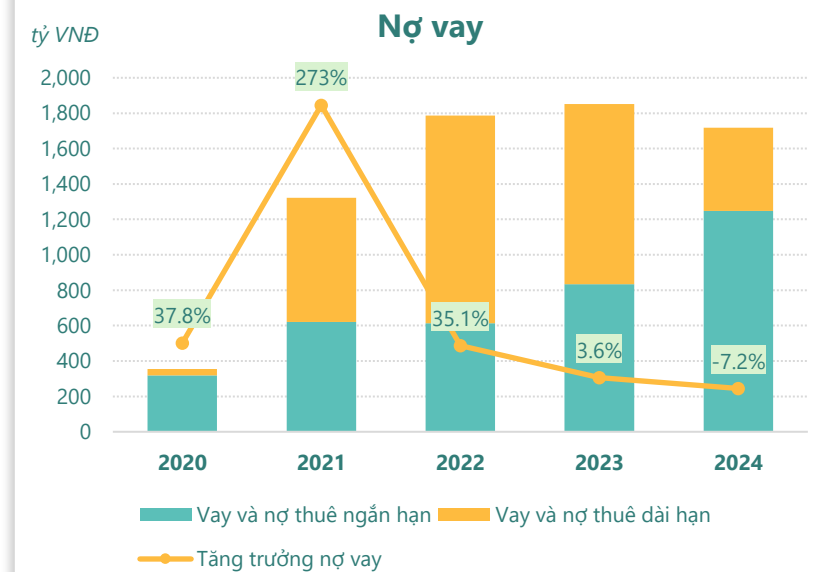
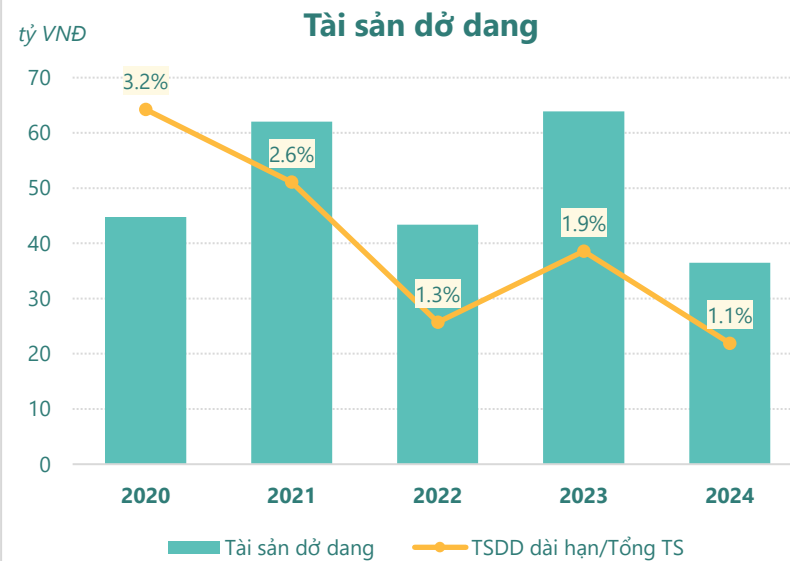
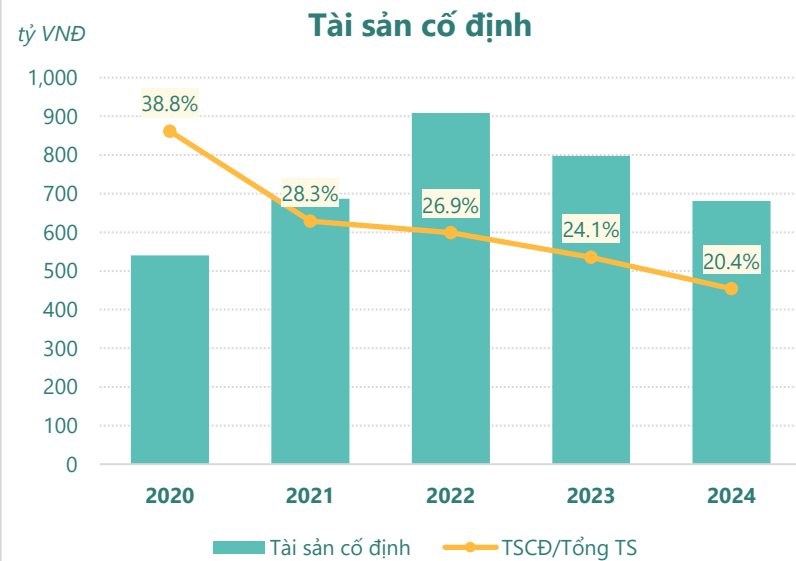
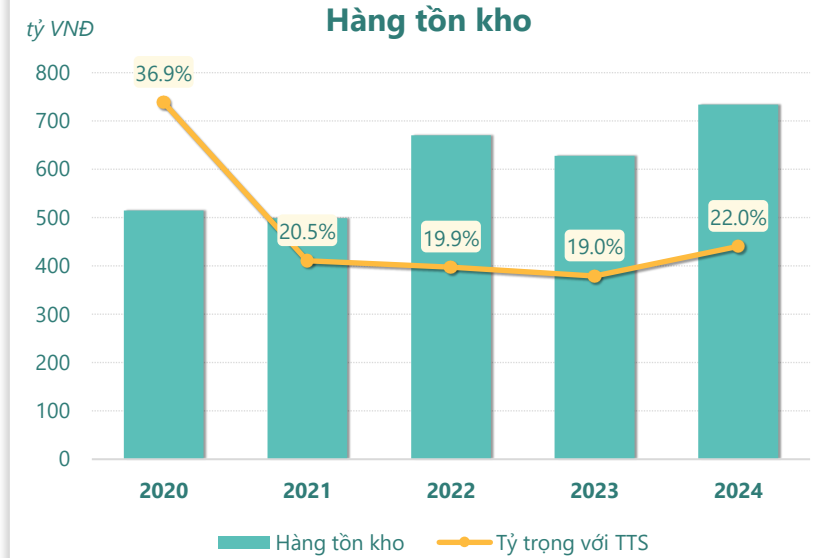
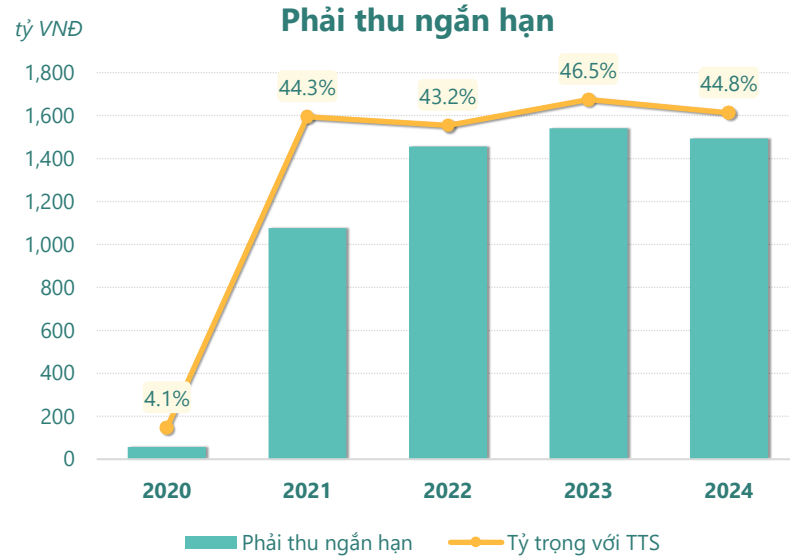
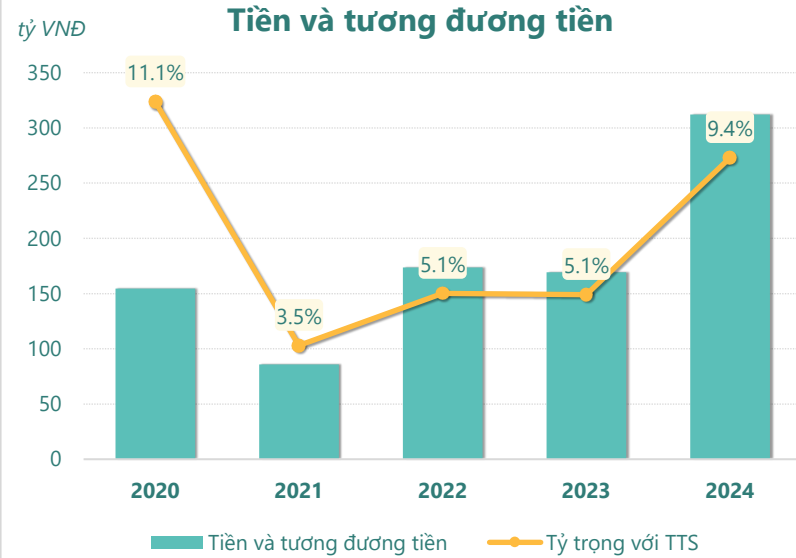
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



**Tài sản dài hạn** đạt **745.8** tỷ đồng giảm **20.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

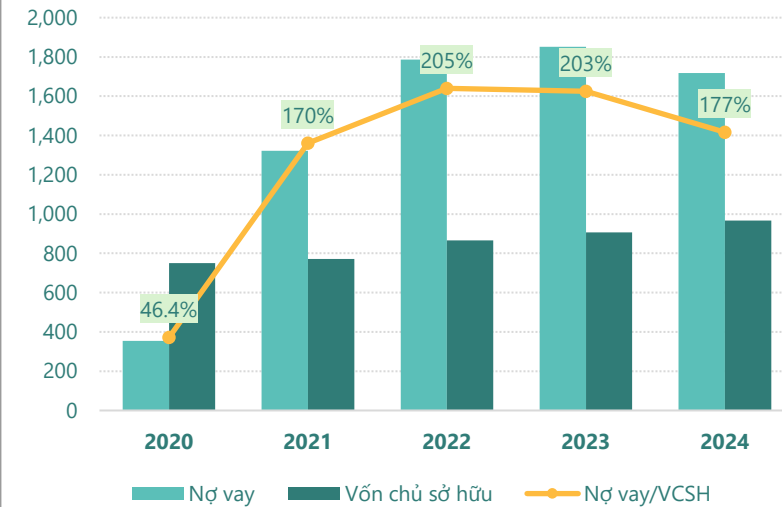
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



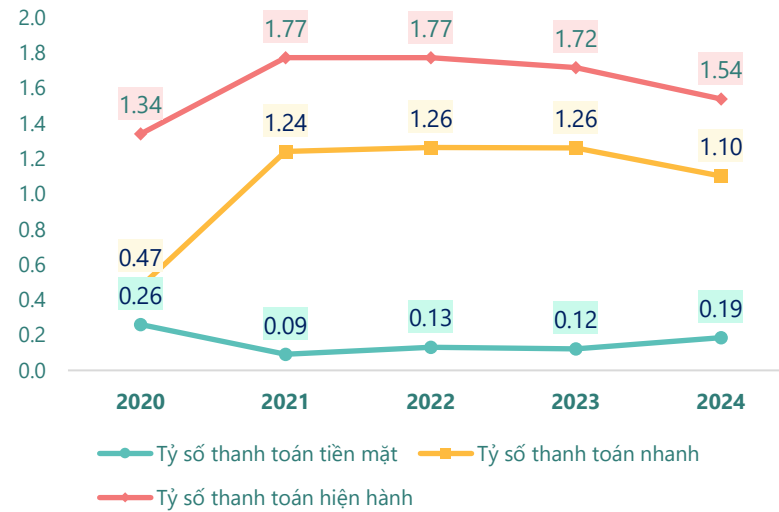
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

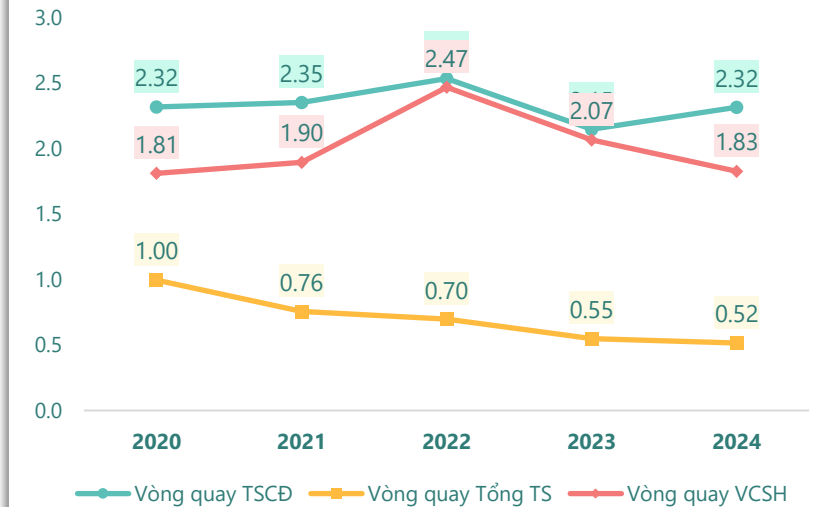
tỷ VNĐ



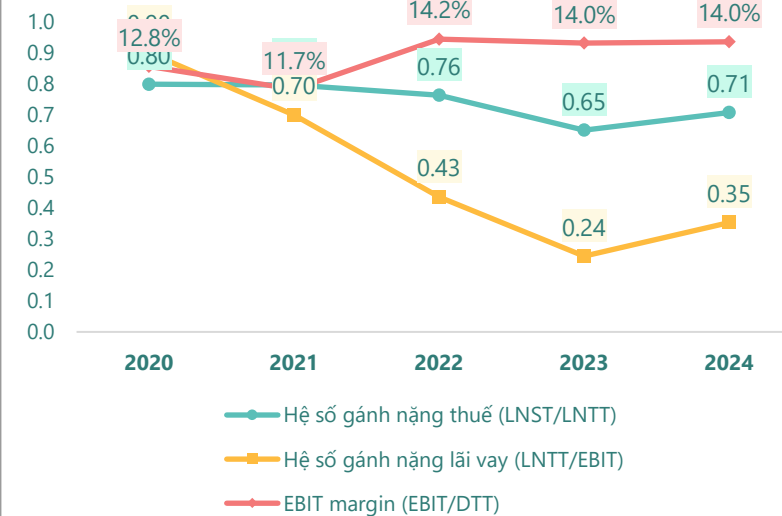
### Chỉ số thanh khoản



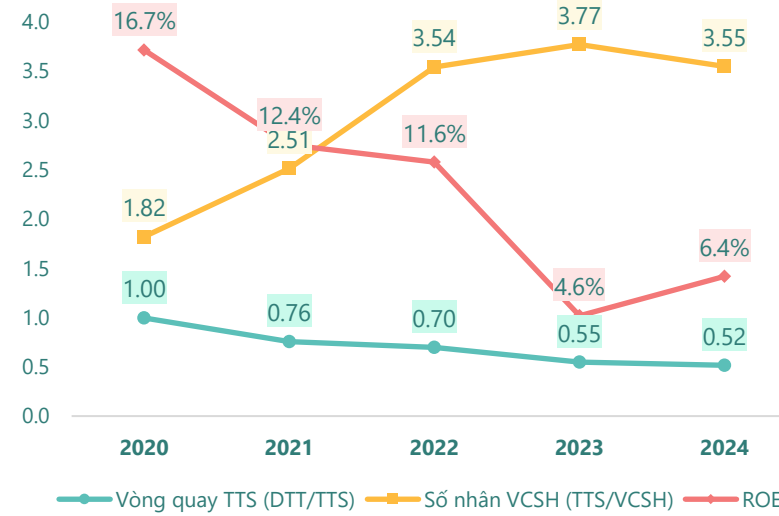
### Vòng quay tài sản



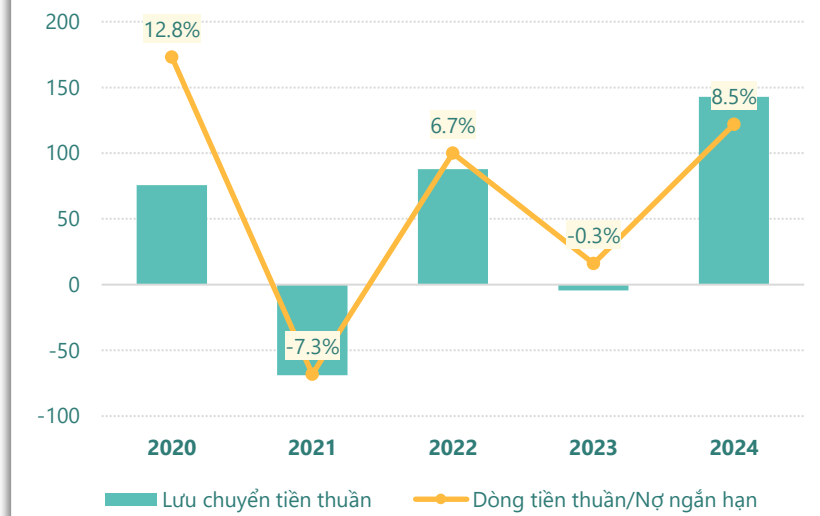
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,443</b>	<b>2,022</b>	<b>1,832</b>	<b>1,712</b>
Giá vốn hàng bán	1,197	1,679	1,525	1,448
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>246</b>	<b>342</b>	<b>306</b>	<b>263</b>
Doanh thu HĐTC	13.3	99.4	125	126
Chi phí TC	57.7	182	208	166
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>50.9</b>	<b>162</b>	<b>193</b>	<b>156</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	75.2	83.2	66.2
Chi phí QLDN	52.9	60.1	75.5	68.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>121</b>	<b>124</b>	<b>65.1</b>	<b>88.3</b>
Lợi nhuận khác	-2.49	-0.01	-2.61	-3.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>62.5</b>	<b>84.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>94.2</b>	<b>94.9</b>	<b>40.6</b>	<b>59.8</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202	-121	-62.5	114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,192	-236	8.42	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	921	446	49.7	-144
Tiền đầu kỳ	155	85.7	174	169
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-68.9</b>	<b>87.9</b>	<b>-4.43</b>	<b>143</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.08	0
Tiền cuối kỳ	85.7	174	169	312

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,428</b>	<b>3,372</b>	<b>3,312</b>	<b>3,334</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,663</b>	<b>2,337</b>	<b>2,371</b>	<b>2,588</b>
Tiền và tương đương tiền	85.7	174	169	312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	24.8	44.3
Phải thu ngắn hạn	1,076	1,456	1,541	1,493
Hàng tồn kho	499	671	628	734
Tài sản ngắn hạn khác	2.57	37.0	8.63	4.64
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>765</b>	<b>1,035</b>	<b>940</b>	<b>746</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	687	908	798	681
Bất động sản đầu tư	0	31.2	30.7	0
Tài sản dở dang	62.0	43.3	63.9	36.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.4	52.4	47.9	28.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,650</b>	<b>2,501</b>	<b>2,400</b>	<b>2,363</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>938</b>	<b>1,319</b>	<b>1,382</b>	<b>1,682</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	620	613	833	1,248
Phải trả người bán ngắn hạn	173	358	288	243
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>713</b>	<b>1,182</b>	<b>1,018</b>	<b>682</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	702	1,175	1,018	470
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>778</b>	<b>872</b>	<b>912</b>	<b>971</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>772</b>	<b>866</b>	<b>907</b>	<b>967</b>
Vốn điều lệ	367	367	367	367
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>6.04</b>	<b>5.27</b>	<b>4.45</b>	<b>3.64</b>